**BIỂU TỔNG HỢP**

**Kết quả thẩm tra mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới**

**kiểu mẫu đến năm 2022** **đối với xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND thành phố Trà Vinh)*

**I. TIÊU CHÍ CHUNG**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | **Tiêu chuẩn** **đạt chuẩn** | **Kết quả tự đánh giá của xã** | **Kết quả thẩm tra của TP** |
| 1 | **Mô hình ấp****thông minh** | 1.1 Có mô hình kinh tế được thực hiện tự động hóa từ 80% trở lên các công đoạn hoặc mô hình sản xuất nông nghiệp có hệ thống tưới tự động theo hướng tuần hoàn. | Đạt | Đạt | Đạt |
| 1.2 Người dân tiếp cận được thông tin *(về chủ trương, chính sách, an ninh trật tự, khoa học kỹ thuật, thủ tục hành chính, hoặc tiền điện, nước,…)* trên app điện thoại thông minh, Cổng thông tin điện tử tỉnh Trà Vinh, mạng xã hội chính thống. | ≥ 80% | Đạt(82.2%) | Đạt |
| 1.3 Ít nhất 90% hộ dân thanh toán tiền điện hoặc tiền nước không bằng tiền mặt hoặc ít nhất 80% hồ sơ được nộp trực tuyến. | Đạt | Đạt80,5%. | Đạt |
| 2 | **Sản xuất** | 2.1. Có mô hình liên kết chuỗi cho sản phẩm nông nghiệp chủ lực gắn với kinh tế tuần hoàn và sử dụng công nghệ cao. | ≥1 | Đạt(01 mô hình) | Đạt |
| 2.2. Ít nhất 01 Hợp tác xã nông nghiệp sử dụng nền tảng số trong quản lý và điều hành. | Đạt | Đạt | Đạt |
| 2.3 Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn ≥ 3 sao hoặc tương đương còn thời hạn. | $$\geq 2$$ | Đạt(có 04 sản phẩm đạt sản phẩm OCOP từ 03 sao trở lên) | Đạt |
| 2.4 Tỷ lệ sản phẩm chủ lực hoặc sản phẩm OCOP của xã được bán qua kênh thương mại điện tử. | 10% | Đạt(12,5%) | Đạt |
| 3 | **Cảnh quan** **môi trường** | 3.1.Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định. | ≥96% | Đạt(96,4%) | Đạt |
| 3.2. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn.  | ≥6m2/người | Đạt(9,2 m2/người) | Đạt |
| 3.3 Có tuyến đường trồng chuyên biệt hoặc trồng kết hợp cây xanh, cây cảnh, hoa nhưng có một loại chủ đạo, đảm bảo sáng, xanh - sạch - đẹp, nổi trội. | chiều dài ≥2km. | Đạt(có tuyến đường 30/4 trồng chuyên biệt cây Sấu với chiều dài 4.400m) | Đạt |
| 3.4 Có mô hình phân loại, thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt và mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp. | $\geq 1$ mô hình | Đạt(06 mô hình) | Đạt |
| 4 | **Chuyển** **đổi số** | 4.1 Tỷ lệ dịch vụ công đủ điều kiện được cung cấp ở mức độ 4. | 100% | Đạt(100%) | Đạt |
| 4.2 . Tỉ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt tối thiểu 60% | Đạt | Đạt(66%) | Đạt |
| 4.3 Có ít nhất 90% cán bộ của bộ phận một cửa được đánh giá ở mức 4 và 5 (theo thang 5 mức độ: 1 = rất không hài lòng, 2 = không hài lòng, 3 = bình thường, 4 = hài lòng và 5 = rất hài lòng) về dịch vụ hành chính công điện tử. | 100% | Đạt(100%) | Đạt |
| 4.4.Trên 90% doanh nghiệp tham gia đánh giá xác định mức độ chuyển đổi số trên cổng thông tin chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp *(dbi.gov.vn);* Tối thiểu 30% doanh nghiệp áp dụng 01 nền tảng số phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Đạt | Đạt | Đạt |
| 4.5. Xã có tổ công nghệ số cộng đồng | Đạt | Đạt | Đạt |
| 4.6. Tỷ lệ các cơ sở dân sinh, kinh tế - xã hội được gán địa chỉ số trên nền tảng địa chỉ số quốc gia gắn với bản đồ số | ≥50% | Đạt | Đạt |

**II. LỰA CHỌN THỰC HIỆN ĐẠT MỘT TRONG CÁC TIÊU CHÍ SAU**

**Xã chọn tiêu chí số 1 về Giáo dục để đăng ký thực hiện tiêu chí kiểu mẫu, qua rà soát đánh giá đạt.**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | **Chỉ tiêu** | **Kết quả tự đánh giá của xã** | **Kết quả thẩm tra của TP** |
| 1 | **Giáo dục** | 1.1 Có mô hình giáo dục môi trường và thực hiện phân loại rác trong trường học. | **Đạt** | **Đạt** | **Đạt** |
| 1.2 Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại “khá”, trong đó chỉ tiêu về kết quả học tập thường xuyên của người lao động đạt ≥3 điểm. | **Đạt** | **Đạt** | **Đạt** |